PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 08/2011/TT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2011*

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 30/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 102/2008/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Quyết định số 179/2004/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch và Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung các điểm sau của Thông tư số 30/2009/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường:

1. Sửa đổi điểm 5.1 (Dụng cụ) khoản 5 (Định mức vật tư, thiết bị) mục IV (Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu) chương II (Định mức xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

Ca/01 đối tượng quản lý

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Chuyển đổi dữ liệu không gian về hệ tọa độ	Chuẩn hóa dữ liệu không gian theo thiết kế mô hình dữ liệu	Chuẩn hóa phông chữ	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình dữ liệu	Chuyển đổi dữ liệu sau khi được chuẩn hóa vào mô hình dữ liệu
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	16,80	280,00	64,00	32,00	12,00
2	Túi đựng tài liệu	Cái	12	16,80	280,00	64,00	32,00	12,00
3	Dập ghim	Cái	24	3,20	53,00	12,00	6,00	2,00
4	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,60	26,50	6,50	3,00	1,20
5	Ghế	Cái	96	16,80	280,00	64,00	32,00	12,00
6	Bàn làm việc	Cái	96	16,80	280,00	64,00	32,00	12,00
7	Quạt trần 100W	Cái	96	2,10	35,00	8,00	4,00	1,50
8	Đèn neon 40W	Bộ	24	4,20	70,00	16,00	8,00	3,00
9	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	4,20	70,00	16,00	8,00	3,00
10	Giá để tài liệu	Cái	96	4,20	70,00	16,00	8,00	3,00
11	Điện	kW		3,18	52,92	12,10	6,05	2,27

2. Sửa đổi điểm 3.1 (Dụng cụ) khoản 3 (Định mức vật tư, thiết bị) mục V (Nhập dữ liệu) chương II (Định mức xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Dữ liệu phi không gian		Dữ liệu không gian		
				Có cấu trúc	Không có cấu trúc	Yếu tố dạng điểm	Yếu tố dạng vùng	Yếu tố dạng đường
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	0.0130	0.2000	0.0130	20.00	16.00
2	Túi đựng tài liệu	Cái	12	0.0130	0.2000	0.0130	20.00	16.00
3	Dập ghim	Cái	24	0.0130	0.2000	0.0130	4.00	3.00
4	Ghế	Cái	96	0.0130	0.2000	0.0130	20.00	16.00
5	Bàn làm việc	Cái	96	0.0130	0.2000	0.0130	20.00	16.00
6	Quạt trần 100W	Cái	96	0.0016	0.0250	0.0016	2.50	2.00
7	Đèn neon 40W	Bộ	24	0.0032	0.0500	0.0032	5.00	4.00
8	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0.0032	0.0500	0.0032	5.00	4.00
9	Giá để tài liệu	Cái	96	0.0032	0.0500	0.0032	5.00	4.00
10	Điện	kW		0.0025	0.0820	0.0025	3.78	3.02

3. Sửa đổi điểm 3.2 (Thiết bị) khoản 3 (Định mức vật tư, thiết bị) mục V (Nhập dữ liệu) chương II (Định mức xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

STT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	Dữ liệu phi không gian		Dữ liệu không gian		
				Có cấu trúc	Không có cấu trúc	Yếu tố dạng điểm	Yếu tố dạng vùng	Yếu tố dạng đường
1	Máy tính để bàn	Bộ	0,4	0.0040	0.0400	0.0040	15.00	12.00

STT	Thiết bị	ĐVT	CS (kW)	Dữ liệu phi không gian		Dữ liệu không gian		
				Có cấu trúc	Không có cấu trúc	Yếu tố dạng điểm	Yếu tố dạng vùng	Yếu tố dạng đường
2	Máy in laser	Cái	0,6	0.0007	0.0060	0.0007	1.05	0.84
3	Điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	0.0022	0.0090	0.0022	3.35	2.68
4	Máy photocopy	Cái	1,5	0.0005	0.0050	0.0005	0.75	0.60
5	Điện	kW		0.0180	0.4000	0.0180	127.05	101.64

4. Sửa đổi điểm 3.3 (Vật liệu) khoản 3 (Định mức vật tư, thiết bị) mục V (Nhập dữ liệu) chương II (Định mức xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

STT	Vật liệu	ĐVT	Dữ liệu phi không gian		Dữ liệu không gian		
			Có cấu trúc	Không có cấu trúc	Yếu tố dạng điểm	Yếu tố dạng vùng	Yếu tố dạng đường
1	Giấy A4	Gram	0.00003	0.00200	0.00003	0.0050	0.0050
2	Mực in laser	Hộp	0.00001	0.00010	0.00001	0.0010	0.0010
3	Mực máy photocopy	Hộp	0.00001	0.00020	0.00001	0.0001	0.0009
4	Bút bi	Cái	0.0010	0.0200	0.0010	0.5000	0.5000
5	Hộp ghim dập	Hộp	0.0005	0.0060	0.0005	0.0010	0.0010
6	Giấy ghi chú	Tập	0.0002	0.0030	0.0002	0.0020	0.0020
7	Cặp để tài liệu	Cái	0.0003	0.0050	0.0003	0.0030	0.0030

5. Sửa đổi điểm 5.1 (Dụng cụ) khoản 5 (Định mức vật tư, thiết bị) mục II (Phân tích nội dung dữ liệu) chương III (Định mức xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

Ca/01 đối tượng quản lý

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Xác định đối tượng quản lý	Xác định thông tin mô tả cho từng đối tượng quản lý	Xác định các ràng buộc của đối tượng quản lý
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	20,00	48,00	48,00
2	Túi đựng tài liệu	Cái	12	20,00	48,00	48,00
3	Dập ghim	Cái	24	4,00	9,00	9,00
4	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,00	5,00	5,00
5	Ghế	Cái	96	20,00	48,00	48,00
6	Bàn làm việc	Cái	96	20,00	48,00	48,00
7	Quạt trần 100W	Cái	96	2,50	6,00	6,00
8	Đèn neon 40W	Bộ	24	5,00	12,00	12,00
9	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	5,00	12,00	12,00
10	Giá để tài liệu	Cái	96	5,00	12,00	12,00
11	Điện	kW		3,78	9,07	9,07

6. Sửa đổi điểm 4.5 (Thiết kế giao diện phần mềm) khoản 4 (Định mức lao động công nghệ) mục III (Thiết kế hệ thống) chương III (Định mức xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

Công/01 trường hợp sử dụng

STT	Danh mục công việc	Công
1	Thiết kế giao diện	1

7. Sửa đổi điểm 5.1 (Dụng cụ) khoản 5 (Định mức vật tư, thiết bị) mục V (Kiểm thử) chương III (Định mức xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

Ca/01 trường hợp sử dụng

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Kiểm tra mã nguồn theo tiêu chuẩn	Kiểm tra mức thành phần	Kiểm tra mức hệ thống
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	1,60	3,20	1,60
2	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,60	3,20	1,60

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Kiểm tra mã nguồn theo tiêu chuẩn	Kiểm tra mức thành phần	Kiểm tra mức hệ thống
3	Dập ghim	Cái	24	0,30	0,60	0,30
4	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,15	0,30	0,15
5	Ghế	Cái	96	1,60	3,20	1,60
6	Bàn làm việc	Cái	96	1,60	3,20	1,60
7	Quạt trần 100W	Cái	96	0,20	0,40	0,20
8	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,40	0,80	0,40
9	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,40	0,80	0,40
10	Giá để tài liệu	Cái	96	0,40	0,80	0,40
11	Điện	kW		0,30	0,60	0,30

8. Sửa đổi điểm 5.1 (Dụng cụ) khoản 5 (Định mức vật tư, thiết bị) mục VI (Triển khai) chương III (Định mức xây dựng phần mềm hỗ trợ việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường) như sau:

Ca/01 trường hợp sử dụng

STT	Dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng	Đóng gói phần mềm	Đào tạo
1	Hộp đựng tài liệu	Cái	12	1,60	1,60	8,00
2	Túi đựng tài liệu	Cái	12	1,60	1,60	8,00
3	Dập ghim	Cái	24	0,30	0,30	1,60
4	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,15	0,15	0,80
5	Ghế	Cái	96	1,60	1,60	8,00
6	Bàn làm việc	Cái	96	1,60	1,60	8,00
7	Quạt trần 100W	Cái	96	0,20	0,20	1,00
8	Đèn neon 40W	Bộ	24	0,40	0,40	2,00
9	Tủ đựng tài liệu	Cái	96	0,40	0,40	2,00
10	Giá để tài liệu	Cái	96	0,40	0,40	2,00
11	Điện	kW		0,30	0,30	1,51

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 11 tháng 5 năm 2011.

Điều 3. Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Linh Ngọc